

Số: **67** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **15** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Krông Nô;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đă	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Năm Nung	Xã Năm N'đir	Xã Đức Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choah
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.374,20	2.541,03	5.771,75	5.354,13	3.054,26	2.850,52	8.806,55	10.482,39	11.482,53	10.160,29	4.123,25	12.101,47	4.646,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.006,49	2.250,95	4.983,61	4.635,92	2.720,81	2.628,93	8.124,74	9.955,46	10.681,29	8.930,00	3.737,30	10.009,94	4.347,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.541,45	22,77	355,59	229,81	228,93	48,08	29,90	109,52	388,94	191,38	164,42	208,50	563,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.614,97	9,66	221,57	145,64	101,18			16,14	96,39	169,53	163,87	197,85	493,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.507,51	140,66	814,36	552,87	323,59	216,08	1.713,44	2.335,58	2.295,59	1.432,53	1.695,33	6.458,29	2.529,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.929,81	2.053,13	2.237,86	3.513,54	2.121,84	1.712,51	6.053,29	4.355,34	3.365,48	406,03	1.005,92	1.903,56	201,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.684,92		695,21	190,69	101,18	1,74		1.648,32		2.714,83	433,48		1.000,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.040,53		579,92			623,35		1.140,44	4.295,19	3.401,63			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.870,81		218,09	74,51		6,34	264,40	330,57	324,46	771,84	427,25	1.409,35	44,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	431,45	34,39	82,58	74,50	46,45	20,83	63,72	35,69	11,63	11,76	10,91	30,24	8,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.397,70	272,56	639,67	660,42	332,72	212,58	571,97	383,33	666,05	1.191,66	317,91	1.875,82	273,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.219,25	3,01		2,10				6,00	187,25	1.020,89			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,11	2,11											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đà	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Năm Nung	Xã Năm N'đir	Xã Đức Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Bùn Choah			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		20,00	5,00												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,19	0,74	0,30			0,30	0,15					0,41		0,52	0,77	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,58	0,41		2,97	2,02				1,01	3,10			0,10		38,10	15,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,80			14,00						39,80						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.394,50	90,94	326,78	267,19	165,75	71,38	163,14	172,34	167,87				52,58	225,53	1.595,95	95,05
-	Đất giao thông	DGT	701,96	46,36	50,37	87,02	38,45	35,55	114,04	45,72	101,78				17,42	28,42	95,75	41,10
-	Đất thủy lợi	DTL	631,68	15,70	17,61	144,60	90,18	0,02	37,90	112,85	26,31				17,39	155,98	0,08	13,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,69	0,92	0,46			0,28	0,94	0,09								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	1,26	4,30	0,29	0,21	0,30	0,28	0,13	0,11				0,16	0,08	0,72	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,78	8,30	3,84	4,72	4,09	5,98	6,54	9,71	5,15				1,96	1,37	9,28	4,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,50	5,73	0,23		1,10	1,00	1,21	3,77	0,66						0,28	1,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.960,70	10,48	249,32	30,00	31,18	28,25	1,96		32,97				14,86	39,64	1.488,32	33,73
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,21	0,28	0,10	0,10	0,04		0,28	0,07	0,10				0,07	0,05	0,04	0,08
-	Đất chợ	DCH	5,87	1,91	0,56	0,47	0,50				0,79				0,72		0,92	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đà	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Năm Nung	Xã Năm N'đir	Xã Đúc Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choanh			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,41				4,41											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,90	5,00										1,08				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	586,98	101,38	74,49	46,77	60,45	34,43	58,10	62,98	31,06	26,31	64,01	27,01				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,16	60,16														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,95	4,64	1,11	0,40	0,53	0,73	3,18	0,54	3,24	0,32	0,73	1,32				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,06	0,99		6,00			1,04		0,55		0,48					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,41	0,10	0,45	0,50	0,50	0,50	1,08	0,40		0,33	0,51					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,37	6,96	11,47	2,52	9,06	8,71	5,04	7,93	2,07	1,68	7,44	5,85				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,00	0,98		1,42		5,00		1,25		0,95	41,74	6,66				
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	11,93	0,97	1,50	0,81	0,78	0,53	1,86	0,77	0,18	0,58	1,34	1,77				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,46	7,89						0,43								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh	SON	1.548,78	88,64	171,25	82,98	93,63	358,79	126,45	151,49	70,99	61,87	108,17	119,50				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đă	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Nam Nung	Xã Nam N'đir	Xã Đăk Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choanh			
	kênh, rạch, suối																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,11		69,78	75,19								41,83	8,41	0,32	16,59	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,70			33,70												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	970,02	17,52	148,47	57,79	0,73	9,01	109,84	143,60	135,19	38,63	68,04	215,72	25,48			
4	Đất đô thị*	KDT	2.541,03	2.541,03														

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đă	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Nam Nung	Xã Nam N'đir	Xã Đăk Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choanh			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,53	7,82	0,10	5,30	122,51	0,10		0,40		2,60		0,90	4,80			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,10			0,50						2,60						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,10			0,50						2,60						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,17	2,42	0,10	3,60	53,45	0,10						0,90	4,60			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,26	5,40		1,70	68,56			0,40					0,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đà	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Tân Thành	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Năm Nung	Xã Năm Nung N'đir	Xã Đức Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choah			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,65																
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
...																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,65																
-	Đất giao thông	DGT																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,65																
-	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đà	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Năm Nung	Xã Năm Nung N'đir	Xã Đức Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choah				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	314,02	13,49	1,48	11,43	125,23	1,05	6,82	30,56	44,21	19,72	1,66	36,92	21,45				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,80	0,20	0,50	0,30	1,00	0,10	0,10	0,10	0,10	3,60	0,10	0,30	0,40				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Nam Đà	Xã Đăk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đăk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Nam Nung	Xã Năm N'đir	Xã Đức Xuyên	Xã Đăk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choaoh			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	4,10		0,50													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,35	2,60	0,48	7,17	53,57	0,50	2,12	12,15	43,31	13,52	1,31	28,07	20,55			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	121,87	10,69	0,50	3,96	70,66	0,45	4,60	18,31	0,80	2,60	0,25	8,55	0,50			
...																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
...																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,87	0,15	0,65						0,07							

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đắk Mâm	Xã Nam Đà	Xã Đắk Drô	Xã Nam Xuân	Xã Đắk Sôr	Xã Tân Thành	Xã Nậm Nung	Xã Nậm N'đir	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Buôn Choah
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,00						3,00			57,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,00									57,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,00						3,00						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN													
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
...															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT													
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT													
...															
-	<i>Đất chợ</i>	DCH													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Krông Nô;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Tha).

06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng